

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/DS-ST

Ngày: 13-5-2022

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Văn Đê.

Ông Nguyễn Văn Hóa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh N Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2022/TLST-TCDS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/QĐXXST-TCDS ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Ngọc B, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 1, xã HC, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Đinh Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 8, xã HC, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 8, xã HC, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Bà Trần Thị Đào, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 1, xã HC, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị Đ: Ông Đoàn Ngọc B.

(Có mặt ông B, chị T, anh N; bà Đ vắng mặt theo ý kiến xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 03/3/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – ông Đoàn Ngọc B trình bày:*

Do mối quan hệ hàng xóm quen biết nên ngày 19/9/2020 (tức ngày 03/8/2020 âm lịch), chị Đinh Thị T có mượn ông B, bà Đ số tiền 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Khi vay chị T viết giấy biên nhận, tự ký tên người vay là Đinh Thị T và ký thay chồng là anh Hoàng Văn N, hẹn một tháng sẽ trả nhưng từ khi vay nợ đến nay chị T chưa trả được cho ông bà. Đến hạn, ông B có việc cần tiền thì chị T chây ỳ không trả và cắt liên lạc với ông B. Tại đơn khởi kiện, ông B đề nghị Tòa án buộc một mình chị T phải có trách nhiệm trả cho ông B số nợ gốc là 145.000.000 đồng và lãi suất trên số nợ gốc từ ngày 01/11/2020 cho đến nay theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, sau đó ông B bổ sung: Vì chị T và anh N đều công nhận chị T vay tiền về để mua đất, xây nhà, làm ăn kinh doanh nên ông yêu cầu anh N, chị T có trách nhiệm liên đới trả cho ông B, bà Đ số tiền gốc đã vay là 145.000.000 đồng, nhưng không yêu cầu anh chị phải trả tiền lãi cho ông nữa.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn – chị Đinh Thị T có lời khai trình bày:*

Chị T và ông B là hàng xóm, do cần tiền mua đất, làm nhà, kinh doanh nên tháng 6 năm 2017 chị T có vay của ông B số tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000 đồng/triệu/ngày. Quá trình vay nợ, chị T trả lãi cho ông B và vợ ông là bà Đào đầy đủ theo thỏa thuận nhưng mọi lần trả lãi xong ông B, bà Đ đều xé giấy, xé sổ, không đưa chị T giữ nên chị T không có tài liệu gì giao nộp cho Tòa án mà chỉ giao nộp được 01 bản gốc giấy viết tay tạm gọi là giấy tính nợ. Tuy nhiên, lời khai của chị T không đồng nhất về thời gian ngừng trả lãi, cụ thể, tại bản tự khai đề ngày 17/3/2022 chị T khai nhận trả lãi đến hết tháng 9/2020 nhưng tại Bản tường trình về việc vay tiền mặt đề ngày 12/3/2022 chị T giao nộp cho Tòa án lại khai nhận thời gian chị không trả lãi cho ông B, bà Đào là đầu năm 2020, tại phiên tòa chị T khai nhận trả lãi đầy đủ đến hết tháng 2 năm 2020.

Về nguồn gốc số tiền 145.000.000 đồng trong giấy vay tiền là do ông B đã cộng số tiền mà chị vay gốc 50.000.000 đồng với những tháng lãi mà chị chưa trả, sau đó, bà Đào đọc và ép chị T viết vào Giấy vay tiền mà ông B giao nộp cho Tòa án. Nay ông B khởi kiện, quan điểm của chị T chỉ chấp nhận trả cho ông B, bà Đ số nợ gốc đã vay là 50.000.000 đồng, vì tiền lãi chị trả cho ông B, bà Đ đã quá nhiều. Nếu ông B không đồng ý, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Hoàng Văn N có lời trình bày thống nhất với lời khai của chị T. Bản thân anh N là người hỏi ông B, bà Đ vay tiền và nhận tiền từ ông bà nhưng số tiền vợ chồng anh chị thực tế nhận*

được chỉ có 50.000.000 đồng. Anh N, chị T vay về chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên vợ chồng anh chị có trách nhiệm liên đới cùng trả cho ông B, bà Đ số nợ gốc 50.000.000 đồng, số còn lại anh N không trả.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị Đào trình bày:* Thống nhất với lời khai của ông B, việc ông B cho chị T, anh N vay theo Giấy vay tiền ngày 19/9/2020 là có thật. Nhiều lần bà Đào đòi nợ nhưng vợ chồng anh chị không chịu trả nên nay đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc nên bà Đ ủy quyền toàn bộ cho ông B giải quyết vụ án tại Tòa án, bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên xét xử của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Đoàn Ngọc B khởi kiện yêu cầu chị Đinh Thị T trả nợ tiền vay; đây là quan hệ tranh chấp vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xóm 8, xã HC, huyện Hải Hậu, tỉnh N Định. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh N Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Hợp đồng vay tiền giữa các bên được xác lập ngày 19/9/2020, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Vì các bên đương sự tự thỏa thuận cho nhau vay thời hạn 01 tháng, đồng thời không đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu nên theo quy định khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu để giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Đ vắng mặt theo ý kiến xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về số nợ gốc: Nguyên đơn khai nhận do quan hệ hàng xóm quen biết nên đã cho chị T vay 145.000.000 đồng về chi tiêu cho gia đình. Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình là bản gốc Giấy vay tiền ngày 03/08/2020 (âm lịch), tức ngày 19/9/2020 dương lịch.

[4.2] Bị đơn là chị Đinh Thị T công nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy vay

tiền trên đúng là chữ của mình nhưng cho rằng việc viết, ký này là do nguyên đơn đọc và ép bị đơn viết. Vào tháng 6 năm 2017 do cần tiền mua đất, làm nhà, kinh doanh nên anh N, chị T đã vay của bà Đ, ông B số tiền là 50.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận lãi vay là 2.000đ/ngày/triệu, mỗi lần trả lãi xong, ông B, bà Đ đều xé giấy, không đưa cho chị T giữ nên chị T không có tài liệu gì giao nộp cho Tòa án chứng minh cho lời khai của mình.

Về số tiền vay gốc là 145.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 19/9/2020 có nguồn gốc là từ số tiền anh chị vay từ tháng 6 năm 2017 là 50.000.000 đồng cộng với tiền lãi hàng tháng chị chưa có trả cho ông B, bà Đào. Về thời điểm ngừng trả lãi cho vợ chồng ông B, bà Đào, chị T có lời khai không đồng nhất. Cụ thể, tại bản tự khai đề ngày 17/3/2022 chị T khai nhận trả lãi đến hết tháng 9/2020, tại Bản tường trình về việc vay tiền mặt đề ngày 12/3/2022 chị T khai nhận từ đầu năm 2020 chị T không trả lãi cho ông B bà Đào nữa, tại phiên Tòa chị T trình bày là trả lãi đầy đủ đến hết tháng 02 năm 2020. HĐXX thấy rằng lời khai của chị T không hợp lý, bởi lẽ, với số nợ gốc 50.000.000 đồng, lãi suất 2.000đ/triệu/ngày thì tính từ ngày chị T không trả lãi cho ông B, bà Đào theo lời khai của chị T ở bất cứ thời điểm nào đến ngày hai bên chốt nợ, viết Giấy biên nhận tiền ngày 19/9/2020 thì số tiền 145.000.000 đồng là không phù hợp.

Về một giấy viết tay chị T giao nộp cho Hội đồng xét xử tại phiên tòa, khai nhận là chữ viết của bà Đ tính lãi cho chị nhưng trong giấy viết tay này không thể hiện người nhận, người trả, không có nội dung gì, chỉ có các phép tính, bản thân chị T cũng không giải trình được nên giấy viết tay này không có giá trị chứng minh.

Từ những lý lẽ nêu trên, có cơ sở khẳng định giữa ông B và vợ chồng chị T, anh N đã có giao dịch vay tài sản xác định thời hạn theo quy định Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, số nợ gốc là 145.000.000 đồng.

[4.3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Theo giấy biên nhận vay tiền do ông Đoàn Ngọc B cung cấp là bản gốc viết tay thể hiện người vay tiền là Hoàng Văn N và Đinh Thị T đã vay tiền của ông Đoàn Ngọc B số tiền gốc 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Tuy phần ký nhận người vay chỉ chị T ký nhận người vay nợ nhưng việc này anh N có biết, công nhận chị T vay về chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, cần buộc chị Đinh Thị T, anh Hoàng Văn N có nghĩa vụ liên đới trả nợ số gốc là 145.000.000 đồng.

[4.4] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc B.

Buộc chị Đinh Thị T và anh Hoàng Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đổ tiền là 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Đinh Thị T, anh Hoàng Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông B, chị T, anh N có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự: 03 bản;
- TAND tỉnh N Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã HC;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng